

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ KIỂM TOÁN**

**Cho giai đoạn từ ngày 04/08/2016
đến ngày 31/12/2016**



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN
Cho giai đoạn từ ngày 04/08/2016 đến ngày 31/12/2016

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 25

370
C
C
ÔNG
BÌNH
DƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Bình Dương, dưới đây gọi tắt là “Công ty”, hân hạnh trình bày bản báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho giai đoạn từ ngày 04/08/2016 đến ngày 31/12/2016.

1. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty từ ngày 04/08/2016 đến ngày 31/12/2016 và vào ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ tên

Ông Đoàn Minh Quang

Ông Bùi Văn Phương

Bà Võ Thị Định

Chức danh

Chủ tịch HĐQT

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT

Ban Giám đốc

Họ tên

Ông Bùi Văn Phương

Ông Đỗ Quang Trường

Ông Vũ Xuân Chiêu

Chức danh

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Họ tên

Bà Phạm Thị Băng Trang

Ông Trần Thắng Vinh

Bà Đinh Thị Bích Danh

Chức danh

Trưởng ban

Thành viên

Thành viên

2. Người đại diện theo pháp luật của Công ty kể từ ngày 04/08/2016 đến nay

Họ tên

Ông Đoàn Minh Quang

Ông Bùi Văn Phương

Chức danh

Chủ tịch HĐQT

Tổng Giám đốc

3. Trụ sở hoạt động

Trụ sở chính đặt tại Khu phố 2, Thị trấn Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

4. Các hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Chăn nuôi khác;
- Trồng cây điều;
- Trồng cây cao su;
- Trồng cây lâu năm khác;
- Khai thác gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn mùn cao su, hạt điều, phân bón, giống cây trồng, vật nuôi (heo, gà);
- Chăn nuôi lợn;
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

5. Đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các dòng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 04/08/2016 đến ngày 31/12/2016 của Công ty được thể hiện trong báo cáo tài chính từ trang 05 đến trang 25.

6. Đơn vị kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 04/08/2016 đến ngày 31/12/2016 của Công ty.

7. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho giai đoạn từ ngày 04/08/2016 đến ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Bình Dương, phù hợp chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cho đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc nhận thấy không có vấn đề bất thường nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty và Công ty có khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn trả.

Bình Dương, ngày 13 tháng 03 năm 2017

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



BÙI VĂN PHƯƠNG



Số: 156/BCKT-2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Bình Dương, dưới đây gọi tắt là “Công ty”, được lập ngày 06 tháng 03 năm 2017, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 04/08/2016 đến ngày 31/12/2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Bình Dương tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 04/08/2016 đến ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2017
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT

Giám đốc



NGUYỄN MẠNH QUÂN
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 0180-2013-107-1

Kiểm toán viên

ĐINH THỊ HỒNG QUẾ
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 2114-2013-107-1



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	04/08/2016
1		2	3	4	5
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		40.813.516.643	78.024.875.994
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(V.1)	7.904.343.823	43.625.409.128
1.	Tiền	111		1.500.081.323	43.221.146.628
2.	Các khoản tương đương tiền	112		6.404.262.500	404.262.500
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.064.518.443	14.837.159.960
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(V.2)	3.150.838.701	700.994.968
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	(V.3)	794.586.408	3.044.348.087
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	(V.4)	8.119.093.334	11.091.816.905
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		17.230.260.537	15.045.737.877
1.	Hàng tồn kho	141	(V.5)	17.230.260.537	15.045.737.877
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		3.614.393.840	4.516.569.029
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(V.6)	118.043.007	878.058.138
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.452.905.835	3.638.510.891
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	(V.11)	43.444.998	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	04/08/2016
1		2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200		147.173.581.813	142.802.824.895
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		3.630.000.000	3.630.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn		214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn		215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác		216	(V.4)	3.630.000.000	3.630.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		219		-	-
II. Tài sản cố định		220		73.550.348.764	75.727.978.447
1. Tài sản cố định hữu hình		221	(V.7)	73.550.348.764	75.727.978.447
- Nguyên giá		222		87.967.170.278	87.157.872.860
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223		(14.416.821.514)	(11.429.894.413)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224		-	-
- Nguyên giá		225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình		227		-	-
- Nguyên giá		228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229		-	-
III. Bất động sản đầu tư		230		-	-
1. Nguyên giá		231		-	-
2. Hao mòn lũy kế (*)		232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240		65.317.020.410	58.270.614.068
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	(V.8)	65.317.020.410	58.270.614.068
V. Đầu tư tài chính dài hạn		250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con		251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác		260		4.676.212.639	5.174.232.380
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	(V.6)	4.676.212.639	5.174.232.380
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác		268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		187.987.098.456	220.827.700.889

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	04/08/2016
1		2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ		300		81.129.468.453	113.944.070.889
I. Nợ ngắn hạn		310		31.201.399.015	68.120.151.086
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311	(V.9)	1.800.959.795	5.172.443.421
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	(V.10)	442.162.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	(V.11)	4.654.590.708	7.377.643.658
4. Phải trả người lao động		314		702.951.975	569.599.227
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315		-	41.970.617
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	(V.12)	401.173.020	337.829.910
9. Phải trả ngắn hạn khác		319	(V.13)	10.754.987.988	47.721.311.524
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	(V.14)	11.400.000.000	5.700.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	(V.15)	1.044.573.529	1.199.352.729
13. Quỹ bình ổn giá		323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		324		-	-
II. Nợ dài hạn		330		49.928.069.438	45.823.919.803
1. Phải trả người bán dài hạn		331	(V.9)	551.908.143	630.752.163
2. Người mua trả tiền trước dài hạn		332	(V.10)	21.820.000.000	19.420.000.000
3. Chi phí phải trả dài hạn		333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn		335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác		337	(V.13)	4.320.000.000	4.320.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338	(V.14)	23.236.161.295	21.453.167.640
9. Trái phiếu chuyển đổi		339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi		340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn		342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	04/08/2016
1		2	3	4	5
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		106.857.630.003	106.883.630.000
I. Vốn chủ sở hữu		410	(V.16)	106.857.630.003	106.883.630.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411		106.883.630.000	106.883.630.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		106.883.630.000	106.883.630.000
- Cổ phiếu ưu đãi		411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu		414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)		415		(26.000.000)	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển		418		3	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		421b		-	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		-	-
1. Nguồn kinh phí		431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		187.987.098.456	220.827.700.889

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc

TRƯƠNG THỊ THÙY LINH

QUÁCH THẾ VƯƠNG

BÙI VĂN PHƯƠNG



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ ngày 04/08/2016 đến ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 04/08/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 03/08/2016
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(VI.1)	34.173.873.753	26.209.355.648
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(VI.1)	34.173.873.753	26.209.355.648
4. Giá vốn hàng bán	11	(VI.2)	30.450.932.716	22.257.332.575
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.722.941.037	3.952.023.073
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(VI.3)	161.619.090	67.464.409
7. Chi phí tài chính	22	(VI.4)	592.198.160	635.107.415
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		579.214.996	626.717.779
8. Chi phí bán hàng	25	(VI.5)	100.329.970	53.684.400
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(VI.6)	3.093.704.767	2.812.498.925
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		98.327.230	518.196.742
11. Thu nhập khác	31	(VI.7)	24.705.000	88.754.563
12. Chi phí khác	32	(VI.8)	84.042.174	260.000
13. Lợi nhuận khác	40		(59.337.174)	88.494.563
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		38.990.056	606.691.305
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(VI.9)	29.318.258	116.145.346
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.671.798	490.545.959
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc

TRƯƠNG THỊ THÙY LINH

QUÁCH THẾ VƯƠNG

BÙI VĂN PHƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 04/08/2016 đến ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 04/08/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 03/08/2016
1		2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Lợi nhuận trước thuế		01		38.990.056	606.691.305
2. Điều chỉnh cho các khoản:					
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT		02	(V.7)	2.986.927.101	3.552.777.023
- Các khoản dự phòng		03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		05	(VI.3,8)	(101.619.090)	(67.464.409)
- Chi phí lãi vay		06	(VI.4)	579.214.996	626.717.779
- Các khoản điều chỉnh khác		07		-	-
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		08		3.503.513.063	4.718.721.698
- Tăng, giảm các khoản phải thu		09		2.992.746.573	(5.565.913.130)
- Tăng, giảm hàng tồn kho		10		(2.184.522.660)	424.988.778
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		11		(3.329.770.396)	405.431.326
- Tăng giảm chi phí trả trước		12		1.258.034.872	31.541.559
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả		14		(632.039.745)	(587.202.778)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15		(87.400.925)	(84.432.412)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		16		-	39.087.870.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		17		(37.189.284.104)	(2.003.022.880)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20		(35.668.723.322)	36.427.982.161
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		21		(7.846.092.402)	(2.454.580.422)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		22		195.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27		141.756.764	73.358.730
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30		(7.509.335.638)	(2.381.221.692)

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 04/08/2016 đến ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 04/08/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 03/08/2016
1	2	3	4	5
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(26.000.000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	(V.14)	9.282.993.655	12.053.167.640
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(V.14)	(1.800.000.000)	(7.800.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7.456.993.655	4.253.167.640
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(35.721.065.305)	38.299.928.109
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	(V.1)	43.625.409.128	5.325.481.019
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	(V.1)	7.904.343.823	43.625.409.128

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc



TRƯƠNG THỊ THÙY LINH



QUÁCH THẾ VƯƠNG




BÙI VĂN PHƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 04/08/2016 đến ngày 31/12/2016

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Bình Dương, cổ phần hóa từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước là Công ty TNHH Một Thành viên Lâm Nghiệp Bình Dương, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3701815415 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 15/12/2010, thay đổi lần thứ 04 ngày 03/08/2016.

Vốn điều lệ: 106.883.630.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 10.688.363. Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.

Người đại diện theo pháp luật:

- Ông Đoàn Minh Quang – Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Ông Bùi Văn Phương – Tổng Giám đốc

Trụ sở chính đặt tại Khu phố 2, Thị trấn Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

2. Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Chăn nuôi khác;
- Trồng cây điều;
- Trồng cây cao su;
- Trồng cây lâu năm khác;
- Khai thác gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn mủ cao su, hạt điều, phân bón, giống cây trồng, vật nuôi (heo, gà);
- Chăn nuôi lợn;
- Thu nhập sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ tài chính

Niên độ tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng báo cáo này được lập cho giai đoạn từ ngày 04/08/2016 đến ngày 31/12/2016.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 04/08/2016 đến ngày 31/12/2016

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền: bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.

Phương pháp kế toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 04/08/2016 đến ngày 31/12/2016

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận

Giá trị của tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Phương pháp khấu hao: Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	06 – 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	07 – 12 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	19 – 20 năm
- Tài sản cố định khác	04 – 06 năm

6. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2014 để cổ phần hóa Công ty, được phê duyệt bởi Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương theo Quyết định số 822/QĐ-UBND ngày 12/04/2016. Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 3 năm, kể từ khi Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty cổ phần.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Nợ dài hạn;
- Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 04/08/2016 đến ngày 31/12/2016

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 15% trên thu nhập chịu thuế đối với thu nhập từ sản phẩm cây điều (hạt) và của cây cao su (nước); thu nhập từ việc bán cây Keo Lai, cây Keo lá tràm, cây Dầu, cây Dầu – Xà cừ, cây sao đen; thu nhập từ việc đầu tư chuồng trại, lực lượng lao động, ... để thực hiện hoạt động gia công chăn nuôi gà.

Đối với thu nhập chịu thuế phát sinh từ các hoạt động khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất phổ thông là 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 04/08/2016 đến ngày 31/12/2016

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	04/08/2016
Tiền	1.500.081.323	43.221.146.628
Tiền mặt	171.793.886	613.064.128
Tiền gửi ngân hàng	1.328.287.437	42.608.082.500
Các khoản tương đương tiền	6.404.262.500	404.262.500
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	6.404.262.500	404.262.500
Cộng	7.904.343.823	43.625.409.128

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2016	04/08/2016
Công ty TNHH SX-TM-DV Anh Quang	1.431.730.033	188.778.440
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – TNHH MTV	80.742.450	80.742.450
Công ty CP Cao su Phước Hòa	127.880.175	48.351.299
Công ty TNHH SX-TM Toàn Năng	932.918.615	378.322.779
Công ty TNHH Emivest Việt Nam	219.967.428	-
Các khách hàng khác	357.600.000	4.800.000
Cộng	3.150.838.701	700.994.968

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016	04/08/2016
Nguyễn Thế Phương	147.306.408	1.063.348.087
Trần Kim Phụng	300.000.000	1.150.000.000
Đoàn Văn Bốn	-	70.000.000
Đoàn Văn Mỹ	-	130.000.000
Trần Thanh Thúy	100.000.000	100.000.000
Huỳnh Thành Tính	50.000.000	100.000.000
Trần Minh Trí	50.000.000	100.000.000
Công ty TNHH TM & DV Đồng Gia	100.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	47.280.000	331.000.000
Cộng	794.586.408	3.044.348.087

4. Phải thu khác

	31/12/2016	04/08/2016
Phải thu ngắn hạn khác	8.119.093.334	11.091.816.905
Quỹ đầu tư phát triển, quỹ phúc lợi và chi phí quản lý phải thu trong giao khoán đất	809.278.259	1.051.464.485
Phải thu tiền thuê đất	6.633.724.888	9.308.644.780
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	21.200.646	1.338.320
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.090.320

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 04/08/2016 đến ngày 31/12/2016

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	31/12/2016	04/08/2016
Phải thu khác	1.540.541	-
Tạm ứng	653.349.000	726.279.000
Phải thu dài hạn khác	3.630.000.000	3.630.000.000
Ký quỹ dài hạn	3.630.000.000 (*)	3.630.000.000
Cộng	3.630.000.000	14.619.120.060

(*) Khoản ký quỹ dài hạn cho ông Nguyễn Văn Dũng để thuê vườn cây cao su 33 ha trong 10 năm theo Hợp đồng kinh tế số 52/HĐKT-CT ngày 01/06/2015.

5. Hàng tồn kho

	31/12/2016	04/08/2016
Nguyên liệu, vật liệu	194.522.115	982.885.162
Công cụ, dụng cụ	54.420.000	7.268.510
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.927.516.422	14.055.584.205
Hàng hóa	53.802.000	-
Cộng	17.230.260.537	15.045.737.877

6. Chi phí trả trước

	Tại ngày 04/08/2016	Tăng trong kỳ	Phân bổ vào chi phí trong kỳ	Tại ngày 31/12/2016
Chi phí trả trước ngắn hạn	878.058.138	283.083.923	(1.043.099.054)	118.043.007
Chi phí trả trước dài hạn	855.441.421	291.661.364	(201.458.679)	945.644.106
Giá trị lợi thuế kinh doanh	4.318.790.959	-	(588.222.426)	3.730.568.533
Cộng	6.052.290.518	574.745.287	(1.832.780.159)	4.794.255.646

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 04/08/2016 đến ngày 31/12/2016

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có chú thích bằng đồng tiền khác)

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật	TSCĐ khác	TSCĐ phục vụ phúc lợi	Tổng cộng
Nguyên giá								
Tại ngày 04/08/2016	70.329.830.821	2.354.593.065	3.937.765.144	29.750.000	10.054.282.581	339.927.364	111.723.885	87.157.872.860
Tăng trong kỳ	1.054.339.500	95.000.000	-	-	68.030.092	-	-	1.217.369.592
Mua sắm	401.500.000	-	-	-	-	-	-	401.500.000
XDCB hoàn thành	652.839.500	95.000.000	-	-	68.030.092	-	-	815.869.592
Giảm trong kỳ	255.000.000	-	-	-	153.072.174	-	-	408.072.174
Giảm do thanh lý	255.000.000	-	-	-	153.072.174	-	-	408.072.174
Tại ngày 31/12/2016	71.129.170.321	2.449.593.065	3.937.765.144	29.750.000	9.969.240.499	339.927.364	111.723.885	87.967.170.278
Hết khấu hao còn sử dụng	65.952.000	-	-	-	-	-	111.723.885	177.675.885
Chờ thanh lý	65.952.000	-	-	-	-	-	-	65.952.000
Đang thể chấp	28.364.725.059	-	-	-	6.063.475.687	-	-	34.428.200.746
Giá trị hao mòn lũy kế								
Tại ngày 04/08/2016	8.182.298.684	434.603.019	2.179.861.857	23.001.371	269.507.740	228.897.857	111.723.885	11.429.894.413
Tăng trong kỳ	2.320.648.120	143.933.876	282.963.284	778.529	220.110.477	18.492.815	-	2.986.927.101
Khấu hao trong kỳ	2.320.648.120	143.933.876	282.963.284	778.529	220.110.477	18.492.815	-	2.986.927.101
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	10.502.946.804	578.536.895	2.462.825.141	23.779.900	489.618.217	247.390.672	111.723.885	14.416.821.514
Chờ thanh lý	65.952.000	-	-	-	-	-	-	65.952.000
Đang thể chấp	2.447.214.761	-	-	-	341.621.427	-	-	2.788.836.188
Giá trị còn lại								
Tại ngày 04/08/2016	62.147.532.137	1.919.990.046	1.757.903.287	6.748.629	9.784.774.841	111.029.507	-	75.727.978.447
Tại ngày 31/12/2016	60.626.223.517	1.871.056.170	1.474.940.003	5.970.100	9.479.622.282	92.536.692	-	73.550.348.764
Đang thể chấp	25.917.510.298	-	-	-	5.721.854.260	-	-	31.639.364.558

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 04/08/2016 đến ngày 31/12/2016

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tình hình tăng giảm Chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

	Tại ngày 04/08/2016	Tăng do đầu tư, mua sắm	Kết chuyển tăng tài sản	Tại ngày 31/12/2016
Mua sắm tài sản	-	95.000.000	(95.000.000)	-
Xây dựng cơ bản	58.270.614.068	7.767.275.934	(720.869.592)	65.317.020.410
Cộng	58.270.614.068	7.862.275.934	(815.869.592)	65.317.020.410

Chi tiết Chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng đối tượng như sau:

	31/12/2016	04/08/2016
Vườn cây ca cao	1.124.110.014	1.033.393.094
Vườn cây cao su	49.343.259.313 (*)	46.838.405.116
Vườn điều	8.199.505.020	6.974.342.058
Vườn mù tằm	123.762.918	116.480.324
Vườn tằm vông	883.266.804	798.657.677
Vườn tiêu	141.881.521	132.399.176
Vườn cây ăn trái	4.296.030.665	2.096.436.170
Vườn cây dầu	280.720.866	242.287.187
Trại heo	648.919.942	38.213.266
Xây dựng cơ bản	275.563.347	-
Cộng	65.317.020.410	58.270.614.068

(*) Giá trị Vườn cây cao su đang được thế chấp cho các khoản vay dài hạn tại Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 14/2016/HĐTCTS ngày 31/08/2016.

9. Phải trả người bán

	31/12/2016	04/08/2016
Phải trả người bán ngắn hạn	1.800.959.795	5.172.443.421
Các cá nhân bán mù cao su	981.937.188	-
Công ty TNHH Kát Lượng	-	1.651.592.129
Công ty TNHH Xây dựng – Thương mại Viễn Đông	-	20.902.796
Nguyễn Thế Phương	78.844.020	39.422.010
CN Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Dịch vụ Phúc Thịnh – Trạm Xăng dầu Phước Vĩnh	65.473.240	74.996.310
Lương Quốc Việt	-	595.186.208
Đinh Văn Lợi	-	539.815.959
Nguyễn Văn Dũng	-	484.000.000
Nguyễn Văn Diễm	-	365.957.050
Vì Văn Tân	-	342.167.697
Bùi Văn Hải	129.076.347	281.118.960
HKD Lê Thị Ngọc Biếc	-	110.001.350
Võ Chí Miên	-	163.272.564
Trần Văn Gập	-	117.628.909

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 04/08/2016 đến ngày 31/12/2016

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	31/12/2016	04/08/2016
Công ty TNHH TM & DV Đồng Gia	-	107.788.000
Công ty TNHH ĐT & XD An Hưng Trí	404.146.000	-
Các nhà cung cấp khác	141.483.000	278.593.479
Phải trả người bán dài hạn	551.908.143	630.752.163
Nguyễn Thế Phương	551.908.143 (*)	630.752.163
Cộng	2.352.867.938	5.803.195.584

(*) Phải trả cho ông Nguyễn Thế Phương về chi phí đầu tư trồng rừng theo Hợp đồng thỏa thuận số 02/HĐTT.LT ngày 12/05/2006, giá trị khoản nợ được xác định căn cứ vào Biên bản bàn giao và xác định giá trị đầu tư từ năm thứ 01 đến năm thứ 07 rừng trồng vốn tự có ngày 12/05/2012.

10. Người mua trả tiền trước

	31/12/2016	04/08/2016
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	442.162.000	-
Phòng Quản lý Đô thị Huyện Phú Giáo	442.162.000	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	21.820.000.000	19.420.000.000
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – TNHH MTV	21.820.000.000	19.420.000.000
Cộng	22.262.162.000	19.420.000.000

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	04/08/2016	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2016
Thuế GTGT đầu ra	2.267.528	-	(2.267.528)	-
Thuế TNDN	87.400.925	29.318.258	(87.400.925)	29.318.258
Thuế TNCN	4.090.320	(5.289.626)	(42.245.692)	(43.444.998)
Thuế nhà đất	7.283.884.885	4.007.465	(2.662.619.900)	4.625.272.450
Cộng	7.377.643.658	28.036.097	(2.794.534.045)	4.611.145.710

12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2016	04/08/2016
Doanh thu cho thuê trại heo chưa thực hiện	401.173.020	337.829.910
Cộng	401.173.020	337.829.910

13. Phải trả khác

	31/12/2016	04/08/2016
Phải trả ngắn hạn khác	10.754.987.988	47.721.311.524
Phải trả quỹ phát triển sản xuất	17.893.769	17.174.536
Phải trả tiền thuế sử dụng đất của các hộ nhận khoán	106.986.058	102.696.845
Phải trả người lao động phần thuế TNCN	44.624.998	-
Phải trả Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ TNHH MTV	9.172.427.607	11.688.107.101
Nhận ký quỹ ngắn hạn	1.400.000.000	1.400.000.000
Phải trả về cổ phần hóa	-	34.232.190.506

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 04/08/2016 đến ngày 31/12/2016

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	31/12/2016	04/08/2016
Tiền thù lao Ban chỉ đạo và tổ giúp việc cổ phần hóa	-	276.963.104
Bảo hiểm xã hội	-	4.179.432
Phải trả khác	13.055.556	-
Phải trả dài hạn khác	4.320.000.000	4.320.000.000
Nhận ký quỹ dài hạn	4.320.000.000	4.320.000.000
Cộng	15.074.987.988	48.057.814.803

14. Vay và nợ thuê tài chính

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn	Tổng cộng
Tại ngày 04/08/2016	5.700.000.000	-	21.453.167.640	27.153.167.640
Tiền vay nhận được	1.700.000.000	-	7.582.993.655	9.282.993.655
Tiền vay đã trả	-	-	(1.800.000.000)	(1.800.000.000)
Chuyển sang nợ đến hạn trả trong năm 2017	-	4.000.000.000	(4.000.000.000)	-
Tại ngày 31/12/2016	7.400.000.000	4.000.000.000	23.236.161.295	34.636.161.295

(14.1) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Huyện Phú Giáo Bình Dương theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 5505-LAV-201603326 ngày 30/07/2016:

- Hạn mức vay: 7.400.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trồng và khai thác rừng;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất: 7%/năm;
- Tài sản đảm bảo: Hai trại chăn nuôi heo và công trình phụ trợ theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 23/2016/TrCNHT-TamLap-Cty ngày 29/07/2016. Giá trị tài sản đảm bảo là 14.880.000.000 đồng.
- Số dư tại ngày 31/12/2016 là 7.400.000.000 đồng.

(14.2) Vay dài hạn tại Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương theo 4 Hợp đồng:

a) Hợp đồng tín dụng vay vốn ưu đãi phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp số 04/2015/HĐTD-TDH-UTNo ngày 11/06/2015, Phụ lục hợp đồng tín dụng số 04A/2015/HĐTD-TDH-UTNo ngày 29/04/2016, Phụ lục hợp đồng tín dụng số 04B/2015/HĐTD-TDH-UTNo ngày 21/06/2016 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số 04C/2015/HĐTD-TDH-UTNo tháng 8/2016:

- Số tiền vay tối đa: 7.900.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị và xây dựng hệ thống chuồng trại và các công trình phụ trợ để chăn nuôi heo thịt;
- Thời hạn vay: 84 tháng;
- Lãi suất: 4,2%/năm;
- Tài sản đảm bảo: Thế chấp vườn cây cao su và quyền khai thác mỏ cao su hàng năm của Công ty theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 14/2016/HĐTCTS ngày 31/08/2016. Giá trị tài sản thế chấp là 117.738.860.000 đồng;
- Số dư tại ngày 31/12/2016 là 6.200.000.000 VND, trong đó, nợ đến hạn trả trong năm 2017 là 1.200.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 04/08/2016 đến ngày 31/12/2016

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú đồng tiền khác)

- b) **Hợp đồng tín dụng vay vốn ưu đãi phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp số 07/2015/HĐTD-TDH-UTNo ngày 03/08/2015**, Phụ lục hợp đồng tín dụng số 07A/2015/HĐTD-TDH-UTNo ngày 30/09/2015, Phụ lục hợp đồng tín dụng số 07B/2015/HĐTD-TDH-UTNo ngày 29/04/2016, Phụ lục hợp đồng tín dụng số 07C/2015/HĐTD-TDH-UTNo ngày 21/06/2016 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số 07D/2015/HĐTD-TDH-UTNo tháng 08/2016:
- Số tiền vay tối đa: 15.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị và xây dựng hệ thống chuồng trại và các công trình phụ trợ để chăn nuôi heo thịt;
 - Thời hạn vay: 84 tháng;
 - Lãi suất: 3%/năm;
 - Tài sản đảm bảo: Thế chấp vườn cây cao su và quyền khai thác mỏ cao su hàng năm của Công ty theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 14/2016/HĐTCTS ngày 31/08/2016. Giá trị tài sản thế chấp là 117.738.860.000 đồng;
 - Số dư tại ngày 31/12/2016 là 13.000.000.000 VND, trong đó, nợ đến hạn trả trong năm 2017 là 2.000.000.000 VND.
- c) **Hợp đồng tín dụng Vay vốn ưu đãi phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp số 07/2016/HĐTD-TDH-UTNo ngày 27/07/2016:**
- Số tiền vay tối đa: 4.100.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Đầu tư trồng 10 ha bưởi da xanh;
 - Thời hạn vay: 60 tháng;
 - Lãi suất: 3%/năm trong 12 tháng đầu tiên; sau 12 tháng lãi suất cho vay là 4,2%/năm;
 - Tài sản đảm bảo: Thế chấp vườn cây cao su và quyền khai thác mỏ cao su hàng năm của Công ty theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 14/2016/HĐTCTS ngày 31/08/2016. Giá trị tài sản thế chấp là 117.738.860.000 đồng;
 - Số dư tại ngày 31/12/2016 là 2.236.161.295 VND.
- d) **Hợp đồng tín dụng Vay vốn ưu đãi phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp số 14/2016/HĐTD-TDH-UTNo ngày 21/09/2016:**
- Số tiền vay tối đa: 6.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Đầu tư trại gà quy mô 56.000 con;
 - Thời hạn vay: 72 tháng;
 - Lãi suất: 4,2%/năm;
 - Tài sản đảm bảo: Thế chấp vườn cây cao su và quyền khai thác mỏ cao su hàng năm của Công ty theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 14/2016/HĐTCTS ngày 31/08/2016. Giá trị tài sản thế chấp là 117.738.860.000 đồng;
 - Số dư tại ngày 31/12/2016 là 5.800.000.000 VND, trong đó, nợ đến hạn trả trong năm 2017 là 800.000.000 VND.

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Tại ngày 04/08/2016	Trích lập trong kỳ	Sử dụng trong kỳ	Tại ngày 31/12/2016
Quỹ khen thưởng	399.066.437	-	-	399.066.437
Quỹ phúc lợi	374.337.164	9.671.800	(164.451.000)	219.557.964
Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	726.989	-	-	726.989
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	425.222.139	-	-	425.222.139
Cộng	1.199.352.729	9.671.800	(164.451.000)	1.044.573.529

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 04/08/2016 đến ngày 31/12/2016

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

16. Vốn chủ sở hữu

(16.1) Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn chủ sở hữu
Tại ngày 04/08/2016	106.883.630.000	-	-	-	106.883.630.000
Tăng trong kỳ này	-	(26.000.000)	3	9.671.798	(16.328.199)
Giảm trong kỳ này	-	-	-	(9.671.798)	(9.671.798)
Tại ngày 31/12/2016	106.883.630.000	(26.000.000)	3	-	106.857.630.003

(16.2) Lợi nhuận sau thuế trong năm được phân phối toàn bộ vào quỹ phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2016 ngày 28/07/2016.

(16.3) Cổ phiếu

	31/12/2016	04/08/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.688.363	10.688.363
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.688.363	10.688.363
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.688.363</i>	<i>10.688.363</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.600	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.600</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.685.763	10.688.363
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.685.763</i>	<i>10.688.363</i>
Mệnh giá cổ phiếu: (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 04/08/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 03/08/2016
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.173.873.753	26.209.355.648
Doanh thu bán hàng hóa	25.086.925.176	12.443.450.492
Doanh thu bán các thành phẩm	3.980.954.943	7.543.252.764
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.552.720.906	6.019.057.392
Doanh thu khác	553.272.728	203.595.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	34.173.873.753	26.209.355.648

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 04/08/2016 đến ngày 31/12/2016

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 04/08/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 03/08/2016
Giá vốn bán hàng hóa	24.650.008.188	12.018.168.626
Giá vốn bán các thành phẩm	2.642.643.124	6.434.915.864
Giá vốn dịch vụ	3.158.281.404	3.804.248.085
Cộng	30.450.932.716	22.257.332.575

3. Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi ngân hàng.

4. Chi phí tài chính

	Từ 04/08/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 03/08/2016
Chi phí lãi vay	579.214.996	626.717.779
Chi phí đi vay	12.983.164	8.389.636
Cộng	592.198.160	635.107.415

5. Chi phí bán hàng: Chi phí bằng tiền khác.

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 04/08/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 03/08/2016
Chi phí nhân viên quản lý	1.256.711.570	1.381.227.728
Chi phí vật liệu quản lý	3.226.364	4.430.909
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.150.953	3.396.774
Chi phí khấu hao tài sản cố định	428.844.954	529.910.337
Thuế, phí và lệ phí	6.514.841	51.960.503
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.890.873	106.046.264
Chi phí bằng tiền khác	1.311.365.212	735.526.410
Cộng	3.093.704.767	2.812.498.925

7. Thu nhập khác

	Từ 04/08/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 03/08/2016
Thu nhập từ hàng hóa được tặng	24.705.000	-
Thu quỹ đầu tư phát triển, quỹ phúc lợi và chi phí quản lý trong giao khoán	-	88.754.563
Cộng	24.705.000	88.754.563

8. Chi phí khác

	Từ 04/08/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 03/08/2016
Lỗ thanh lý tài sản cố định	84.042.174	-
Chi phí khác	-	260.000
Cộng	84.042.174	260.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 04/08/2016 đến ngày 31/12/2016

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 04/08/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 03/08/2016
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	29.318.258	116.145.346
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29.318.258	116.145.346

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 04/08/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 03/08/2016
Chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp	1.562.161.538	1.054.656.792
Chi phí nhân công	3.305.858.110	3.844.378.642
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.986.927.101	3.552.777.023
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.639.087.969	3.153.760.909
Chi phí bằng tiền khác	2.733.497.991	2.111.881.118
Cộng	13.227.532.709	13.717.454.484

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 03/08/2016 đã được kiểm toán và được điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra Báo cáo tài chính; Thu, chi phí cổ phần hóa; Xác định giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần của Công ty TNHH Một Thành viên Lâm Nghiệp Bình Dương của Chi Cục Tài Chính Doanh Nghiệp ngày 10/01/2017.

Bình Dương, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

TRƯƠNG THỊ THUY LINH

QUÁCH THẾ VƯƠNG

BÙI VĂN PHƯƠNG